| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂNTỈNH BẾN TRE**  |  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| --- | --- |
| Số: /2025/NQ-HĐND  |  *Bến Tre, ngày tháng năm 2025* |

**DỰ THẢO 1**

(06/01/2025)

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ ….**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND, ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Nghị quyết quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập) trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục công lập;

b) Người học trong các cơ sở giáo dục công lập;

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục**

1. Danh mục các khoản thu, mức thu các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đối với cơ sở giáo dục công lập theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

a) Các mức thu quy định tại Nghị quyết này là mức thu tối đa. Tùy tình hình thực tế của cơ sở giáo dục và nhu cầu của học sinh, cơ sở giáo dục thống nhất với cha mẹ học sinh mức thu cụ thể nhưng không vượt quá mức thu quy định tại Nghị quyết này.

b) Các cơ sở giáo dục công lập căn cứ vào tình hình thực tế, điều kiện cơ sở vật chất và nhu cầu của học sinh để xây dựng dự toán thu – chi cho từng nội dung thu, làm căn cứ tính toán mức thu cụ thể, đảm bảo nguyên tắc thu đủ, chi đủ, phù hợp với tình hình thực tế năm học. Việc sử dụng các khoản thu phải đúng mục đích thu, công khai kế hoạch thu – chi của từng khoản thu đến cha mẹ học sinh trước khi tổ chức thực hiện.

c) Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thực hiện hạch toán kế toán các khoản thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật; tổng hợp kết quả thu chi vào báo cáo quyết toán theo quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền.

d) Thực hiện công khai các khoản thu, chi theo Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

đ) Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục được tính theo tháng. Thời gian thu phải đảm bảo nguyên tắc theo số tháng thực học.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ …..thông qua ngày tháng năm 2025, có hiệu lực từ ngày tháng năm 2025.

4. Trường hợp các văn bản liên quan dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới kể từ ngày văn bản mới có hiệu lực thi hành.

5. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

| ***Nơi nhận:*** - Ủy ban Thường vụ Quốc hội;- Chính phủ;- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;- Thường trực Tỉnh ủy;- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre;- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;- Ủy ban nhân dân tỉnh;- Ủy ban MTTQVN tỉnh;- Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;- Văn phòng: Tỉnh ủy, ĐĐBQH&HĐND,UBND tỉnh;- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;- Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH tỉnh;- Trang TTĐT ĐBND tỉnh Bến Tre;-Trung tâm TTĐT tỉnh;- Lưu: VT.  | **CHỦ TỊCH**  |
| --- | --- |

**Phụ lục**

**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU, MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

**CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**

*(Kèm theo Nghị quyết số: /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

 *Đơn vị tính: nghìn đồng*

| **TT** | **Danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục** | **Đơn vị tính** | **Vùng** | **Mức thu tối đa (nghìn đồng)** |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mầm non** | **Tiểu học** | **Trung học cơ sở** | **Trung học phổ thông** | **Trường phổ thông có nhiều cấp học** | **Cơ sở giáo dục thường xuyên** |
| 1 | Dịch vụ phục vụ tổ chức bán trú | Đồng/tháng/người học |  | 84 | 90 |  |  |  |  |
| 2 | Dịch vụ bữa ăn bán trú |  |  | Theo thỏa thuận giữa cha mẹ học sinh và nhà trường |  |  |  |  |
| 3 | Dịch vụ trả lương nhân viên nấu ăn | Đồng/người học/tháng |  | ((Lương tối thiểu vùng + 23,5% x số nhân viên) : số học sinh)) x 2,84% |  |  |  |  |
| 4 | Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em ngoài giờ | Đồng/trẻ/ngày |  | 70 |  |  |  |  |  |
| 5 | Dịch vụ dọn vệ sinh trường, nhà vệ sinh phục vụ người học | Đồng/người học/tháng | II |  | 16 | 15 | 8 | 8 | 8 |
| III |  | 13 | 13 | 7 | 7 | 7 |
| IV |  | 12 | 12 | 6 | 6 | 6 |
| 6 | Dịch vụ phục vụ trực tiếp người học trong công tác kiểm tra, đánh giá | Đồng/người học/năm học |  |  | - Lớp 1, lớp 2: 8- Lớp 3: 10- Lớp 4, lớp 5: 18 | 52 | 78 | 78 | 78 |